

Thứ năm, ngày 4 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/3/2021		•	
Tuần 1/3-5/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex mở đầu phiên với sắc xanh, tuy nhiên áp lực bán tăng cao vào giữa thời gian giao dịch buổi sáng đã khiến chỉ số giảm khá mạnh và hiện đã dờn về dưới ngưỡng 1170. Trên thị trường, dòng tiền giảm mạnh và chỉ còn 3/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại vẫn đang bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ có sự hồi phục nhẹ vào phiên cuối cùng của tuần giao dịch.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 4/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: GEX_Tăng giá trung hạn (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-18.43** điểm, đóng cửa **1168.52**. HNX-Index **+1.67** điểm, đóng cửa **255.77**.
- Kéo chỉ số tăng: **POM (+0.08); PVD (+0.08); DGC (+0.06); RIC (+0.06); PME (+0.05)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-1.32); GVR (-1.2); TCB (-1.2); BID (-1.12); VCB (-1.1)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **15,250 tỷ đồng, +10.9%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 16,800 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 32.42 điểm. Thị trường có **95** mã tăng, 41 mã tham chiếu và **362** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-229.65** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-75.3 tỷ), VIC (-60.5 tỷ) và VCB (-34 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-13.51** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1168.52**
Giá trị: 15250.78 tỷ **-18.43 (-1.55%)**
Khối ngoại (ròng): -229,65 tỷ

HNX-INDEX **255.77**
Giá trị: 2711.28 tỷ **1.67 (0.66%)**
Khối ngoại (ròng): -13,51 tỷ

UPCOM-INDEX **77.96**
Giá trị: 1689.74 tỷ **-0.14 (-0.18%)**
Khối ngoại(ròng): 42,90 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	61.7	0.69%
Giá vàng	1,718	0.40%
Tỷ giá USD/VND	23,022	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,737	-0.08%
Tỷ giá JPY/VND	21,466	-0.17%
LS liên NH 1 tháng	0.9%	30.83%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-7.83%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PLX	113.2	VNM	-75.3
FUEVFVNI	53.8	VIC	-60.5
DPM	24.4	VCB	-34.0
GVR	21.0	POW	-32.6
MBB	20.2	MSN	-31.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 4/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	61.79	0.83%	-2.70%	15.70%	29.27%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	64.66	0.92%	-2.20%	13.00%	49.71%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	195.17	-0.01%	-1.20%	15.50%	28.87%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1718.95	0.45%	-2.90%	-6.50%	13.53%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.18	0.31%	-4.60%	-1.90%	102.75%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1412.00	0.32%	0.30%	3.60%	55.51%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	660.00	0.61%	-2.30%	1.30%	19.73%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.25	-0.91%	-1.90%	0.50%	-1.87%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	249.09	2.08%	-8.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.14	-1.77%	-6.00%	7.00%	15.37%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	132.80	-0.78%	-3.20%	6.20%	0.91%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9101.50	-0.75%	-2.20%	16.70%	60.12%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	749.57	0.09%	3.50%	12.00%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	776.78	0.12%	2.90%	13.10%			
Nhôm	USD/ton	2200.00	-0.52%	0.70%	11.70%	27.46%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	180.20	1.17%	2.80%	11.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	85.55	0.77%	8.80%	3.70%	25.35%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

- Dầu thô Brent tăng 1.37 USD, tương đương 2.2%, lên 64.07 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.53 USD (2.6%) lên 61.28 USD/thùng. Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ cho biết tồn kho xăng tuần trước giảm xuống 243.5 triệu thùng, trong khi tồn trữ các sản phẩm chưng cất giảm nhiều nhất kể từ năm 2003 xuống 143 triệu thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 1.2% xuống 1,717.67 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 1% xuống 1,715.8 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt tăng 2.9% lên 1,166 CNY/tấn. Thép thanh tăng 5% đạt 4,894 CNY (757.13 USD)/tấn; thép cuộn cán nóng tăng 4.3% lên 5,067 CNY/tấn. Giá thép trên thị trường Trung Quốc mấy tuần gần đây liên tục tăng mạnh do vào mùa xây dựng và lo ngại sản lượng giảm do chính sách bảo vệ môi trường.
- Bộ Thương mại Trung Quốc đã cam kết sẽ giảm sản lượng thép thô trong năm nay, trong bối cảnh tỉnh Hồ Bắc đã cảnh báo ô nhiễm ở mức độ nghiêm trọng. Thành phố Đường Sơn - nơi sản xuất thép chính của Trung Quốc, mới đây đã yêu cầu đóng cửa khẩn cấp 7 lò luyện thép vào ngày 10/3.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn Osaka tăng 0.9 JPY (0.4%) lên 261 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 0.4% xuống 15,450 CNY/tấn. Lĩnh vực dịch vụ của Nhật Bản có sự cải thiện chút ít khi dịch Covid-19 đang có dấu hiệu chậm lại.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 1.05 US cent (0.8%) xuống 1.328 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 24 USD (1.7%) xuống 1,426 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London 7.7 USD (1.7%) lên 465.80 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 0.22 US cent lên 16.43 US cent/lb.

	4/3	% 4/3	3/3	% 3/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1168.52	-1.55%	1186.95	0.03%	0.27%	2.85%
S&P 500			3819.72	-1.31%	-2.69%	2.84%
HĐTL S&P500	3813.25	-0.09%	3816.70	-1.32%	-0.39%	1.26%
Shang- hai	3503.49	-2.05%	3576.91	1.95%	-2.27%	-1.85%
Euro Stoxx	3692.97	-0.53%	3712.78	0.14%	0.21%	2.86%

Phân tích kỹ thuật

GEX_Tăng giá trung hạn

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy ngắn hạn
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, điều chỉnh ngắn hạn

Nhận định: GEX đang nằm trong nhịp tích lũy ngắn hạn tại ngưỡng giá 23.0. Thanh khoản cổ phiếu nằm trên ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên cho thấy cổ phiếu vẫn đang hấp dẫn dòng tiền của nhà đầu tư. Chỉ báo RSI ủng hộ nhịp điều chỉnh ngắn hạn khi RSI chạm kênh trên dải Bollinger trong chỉ báo MACD vẫn đang ủng hộ nhịp tăng giá. Đường giá cổ phiếu vẫn nằm trên dải mây Ichimoku báo hiệu xu hướng tăng giá trung hạn vẫn đang được củng cố. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh vùng giá 22-23 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng giá 25.0. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 21.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

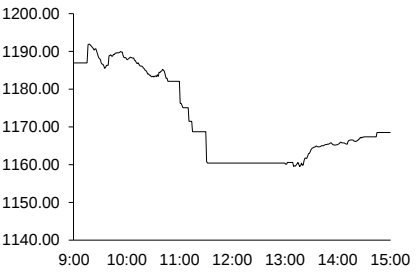
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	3.57%
Truyền thông	1.88%
Dầu khí	0.42%
Y tế	-0.21%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.52%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.80%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.89%
Du lịch và Giải trí	-1.09%
Xây dựng và Vật liệu	-1.13%
Bất động sản	-1.24%
Tài nguyên Cơ bản	-1.55%
Hóa chất	-1.61%
Dịch vụ tài chính	-1.72%
Ngân hàng	-1.76%
Thực phẩm và đồ uống	-1.77%
Bảo hiểm	-1.81%
Bán lẻ	-1.99%
Công nghệ Thông tin	-2.18%
Ô tô và phụ tùng	-2.72%

Hình 1

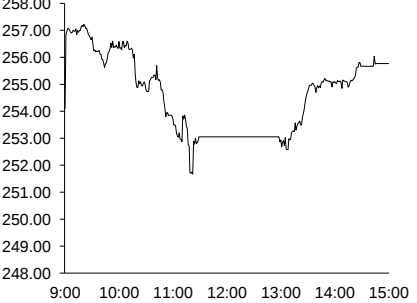
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

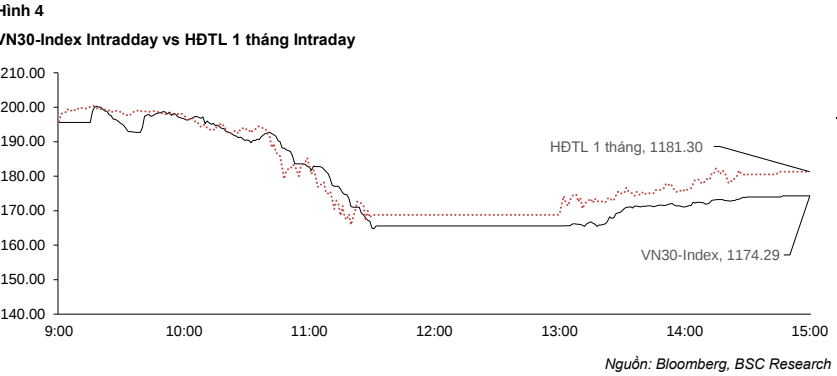
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	10.8	1	9.09%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	35.6	2	0.00%	Có thể tiếp tục mua
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	13.15	3	1.94%	Có thể tiếp tục mua
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	87.3	6	1.28%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	27	8	1.12%	Có thể tiếp tục mua
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	20	9	4.71%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	15	10	5.63%	Có thể tiếp tục mua
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.45	14	0.45%	Có thể tiếp tục mua
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	13.1	15	12.45%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	REE	54	62.5	50	55.5	23	2.78%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	37.45	23	-2.98%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	75.9	28	4.69%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	80.6	29	-2.89%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31	31	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.2	36	6.25%	Có thể tiếp tục mua
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.4	87	2.65%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	2	3.79%	-2.94%	2.95%	20
Cổ phiếu đã chốt	112	56	13.16%	-8.14%	6.06%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2103	1181.30	-1.52%	7.01	48.7%	186,086	3/18/2021	14
VN30F2104	1184.00	-1.58%	9.71	61.8%	610	4/15/2021	42
VN30F2106	1185.20	-1.48%	10.91	110.2%	124	6/17/2021	105
VN30F2109	1185.00	-1.50%	10.71	53.0%	127	9/16/2021	196

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm mạnh -21.31 điểm, lên 1174.29 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, NVL, VIC, VHM tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm tiêu cực trong phiên sáng xuống quanh 1165 điểm, sau đó thu hẹp biên độ giảm trong phiên chiều, chốt phiên quanh 1175 điểm. VN30 có thể điều chỉnh giảm xuống quanh 1165 điểm trong những phiên tiếp theo
- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2012	7/30/2021	148	1:1	290,600	35.59%	5,400	18,240	-4.85%	17,479	1.04	27,400	22,000	39,050
CMBB2010	6/14/2021	102	1:1	379,900	33.41%	4,600	11,580	-8.68%	11,362	1.02	20,600	16,000	27,150
CTCB2013	5/4/2021	61	1:1	238,100	35.59%	4,700	16,400	-6.82%	16,232	1.01	27,700	23,000	39,050
CHPG2010	4/5/2021	32	4:1	644,800	32.92%	1,800	5,660	-6.29%	3,234	1.75	32,969	27,079	45,900
CVPB2015	7/30/2021	148	1:1	195,000	39.68%	5,600	16,100	-3.01%	16,080	1.00	31,600	26,000	41,500
CVRE2014	5/4/2021	61	1:1	380,400	34.65%	4,600	7,500	-11.35%	7,353	1.02	32,100	27,500	34,550
CVRE2013	7/30/2021	148	1:1	310,700	34.65%	5,000	8,930	-7.75%	8,016	1.11	32,500	27,500	34,550
CHDB2007	4/27/2021	54	5:1	670,700	34.35%	1,300	3,160	-6.78%	167	18.98	20,771	16,831	26,200
CMBB2101	7/6/2021	124	2:1	512,800	33.41%	1,600	4,000	-11.11%	1,461	2.74	29,200	26,000	27,150
CHPG2103	7/6/2021	124	2:1	375,100	32.92%	3,900	5,160	-7.86%	3,052	1.69	49,800	42,000	45,900
CHPG2018	5/14/2021	71	4:1	465,800	32.92%	1,200	4,100	-5.96%	4,045	1.01	34,799	29,999	45,900
CTCB2102	7/6/2021	124	2:1	347,600	35.59%	2,300	5,000	-7.24%	2,611	1.92	57,200	48,000	39,050
CSTB2014	6/14/2021	102	1:1	204,200	40.61%	3,800	7,000	-8.14%	6,532	1.07	15,800	12,000	18,350
CSBT2007	4/27/2021	54	2:1	280,400	42.57%	1,700	3,590	-6.51%	3,316	1.08	18,788	15,495	22,500
CVHM2008	6/11/2021	99	10:1	469,500	31.38%	1,400	2,200	-7.56%	1,409	1.56	102,888	88,888	100,000
CSTB2013	3/12/2021	8	1:1	153,800	40.61%	3,200	6,400	-8.70%	6,362	1.01	15,200	12,000	18,350
CSTB2011	3/30/2021	26	1:1	224,900	40.61%	2,700	4,120	-12.34%	3,908	1.05	17,200	14,500	18,350
CVPB2013	4/9/2021	36	1:1	67,200	39.68%	2,000	14,000	2.71%	14,626	0.96	29,000	27,000	41,500
CMBB2009	4/1/2021	28	2:1	144,700	33.41%	1,700	5,600	-16.42%	4,110	1.36	22,400	19,000	27,150
Tổng				6,356,200	36.03%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 4/3/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CVNM2012 và CHDB2008 giảm mạnh lần lượt là -27.03% và -17.70%. Giá trị giao dịch giảm -13.83%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.44% thị trường.
- CVPB2012, CVPB2013, CTCB2010, CHPG2024, và CFPT2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CHPG2025, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CHPG2020, và CHPG2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	132.8	-2.5%	1.0	2,691	5.2	8,654	15.3	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	83.8	-0.9%	1.0	828	1.4	4,727	17.7	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	60.0	-2.1%	1.5	1,936	1.3	2,087	28.8	2.2	27.9%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.9	-0.6%	0.5	320	0.1	3,321	9.9	1.1	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	106.9	0.0%	0.7	15,721	7.8	1,569	68.1	4.6	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.6	-2.7%	1.1	3,413	5.7	1,048	33.0	2.7	31.1%	8.5%
VHM	Bất động sản	100.0	-1.5%	1.1	14,302	11.8	8,463	11.8	3.8	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	22.6	-3.0%	1.3	509	9.0	(833)		1.9	34.0%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.5	-4.0%	1.4	871	23.1	2,093	16.0	2.0	43.6%	13.1%
VCI	Chứng khoán	53.5	-1.8%	1.0	385	2.8	4,662	11.5	2.0	27.6%	17.9%
HCM	Chứng khoán	30.3	-2.7%	1.5	402	7.9	1,738	17.4	2.1	47.0%	12.1%
FPT	Công nghệ	75.9	-2.3%	0.9	2,587	9.7	4,122	18.4	3.8	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	65.6	-0.6%	0.4	780	0.0	4,812	13.6	3.5	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	90.9	-0.1%	1.4	7,564	5.2	4,038	22.5	3.6	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	57.8	-1.2%	1.5	3,063	11.0	631	91.6	3.3	15.4%	4.4%
PVS	Dầu khí	24.6	8.4%	1.6	511	27.3	1,357	18.1	1.0	10.0%	5.4%
BSR	Dầu khí	15.5	10.7%	0.8	2,089	23.6	898	17.3	1.4	41.1%	8.5%
DHG	Dược	99.9	-0.2%	0.3	568	0.0	5,443	18.4	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	18.7	1.4%	0.7	318	4.5	1,663	11.2	0.9	12.3%	8.6%
DCM	Hóa chất	16.4	2.5%	0.6	376	5.6	1,030	15.9	1.4	2.4%	8.8%
VCB	Ngân hàng	97.3	-1.1%	1.1	15,690	4.8	4,974	19.6	3.7	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	42.8	-2.4%	1.3	7,476	4.0	1,775	24.1	2.2	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	38.3	-0.8%	1.4	6,200	17.2	3,674	10.4	1.7	28.4%	16.9%
VPB	Ngân hàng	41.5	-0.2%	1.2	4,429	13.6	4,271	9.7	1.9	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	27.2	-3.0%	1.2	3,304	27.7	2,965	9.2	1.6	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	32.4	-2.6%	1.0	3,045	14.0	3,557	9.1	2.0	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	63.5	-2.6%	0.8	226	0.5	6,386	9.9	2.1	82.2%	21.2%
NTP	Nhựa	36.3	0.8%	0.5	186	0.1	3,797	9.6	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.5	-3.4%	0.7	1,075	2.0	356	63.2	1.8	10.1%	2.9%
HPG	Thép	45.9	-1.9%	1.1	6,612	55.8	4,056	11.3	2.6	30.8%	25.2%
HSG	Thép	27.7	-1.4%	1.3	535	13.8	3,387	8.2	1.7	8.8%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	103.4	-1.1%	0.7	9,396	12.5	4,770	21.7	6.9	57.3%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	178.0	-2.6%	0.8	4,963	1.7	7,064	25.2	5.7	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	88.4	-2.3%	0.9	4,515	6.4	1,054	83.9	6.5	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.5	-1.7%	1.2	604	3.2	946	23.8	1.8	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	76.5	0.8%	0.8	7,241	1.6	3,450	22.2	4.5	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	136.8	-0.3%	1.1	3,116	2.1	132		4.8	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	29.9	-3.2%	1.7	1,844	2.1	(7,647)		6.6	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	32.3	-3.9%	1.0	423	3.7	1,133	28.5	1.6	38.7%	5.7%
PVT	Vận tải	17.9	2.9%	1.3	252	8.2	1,953	9.2	1.2	12.9%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	87.3	-1.7%	1.0	607	1.2	8,545	10.2	3.6	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.0	0.0%	0.5	702	0.4	1,323	27.2	2.5	6.6%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.4	-3.1%	0.9	289	0.9	1,613	10.8	1.2	4.5%	11.5%
CTD	Xây dựng	72.9	-2.5%	1.0	235	2.3	5,769	12.6	0.6	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	22.2	0.2%	0.5	231	2.1	1,187	18.7	1.1	31.5%	5.8%
REE	Điện	55.5	-2.8%	-1.4	746	2.3	5,250	10.6	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	27.2	-3.4%	-0.4	226	1.4	2,642	10.3	1.3	12.8%	13.6%
POW	Điện	12.6	-1.9%	0.6	1,283	5.6	938	13.4	1.0	7.7%	7.9%
NT2	Điện	22.8	0.0%	0.5	285	0.6	2,095	10.9	1.5	16.7%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	37.5	-3.6%	1.1	765	8.5	363	103.0	1.8	21.4%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	58.5	-4%	1.0	2,633	0.1			3.9	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
POM	18.50	6.02	0.08	672000
PVD	24.20	2.76	0.07	13.33MLN
DGC	70.80	2.61	0.07	991500
DCM	16.35	2.51	0.06	7.92MLN
PME	77.00	3.36	0.05	1700

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.34	2.71MLN	1.11MLN
TCB	0.00	-1.22	16.23MLN	607060
BID	0.00	-1.13	2.09MLN	373600
VCB	0.00	-1.09	1.12MLN	192700
GVR	0.00	-0.91	4.34MLN	611640

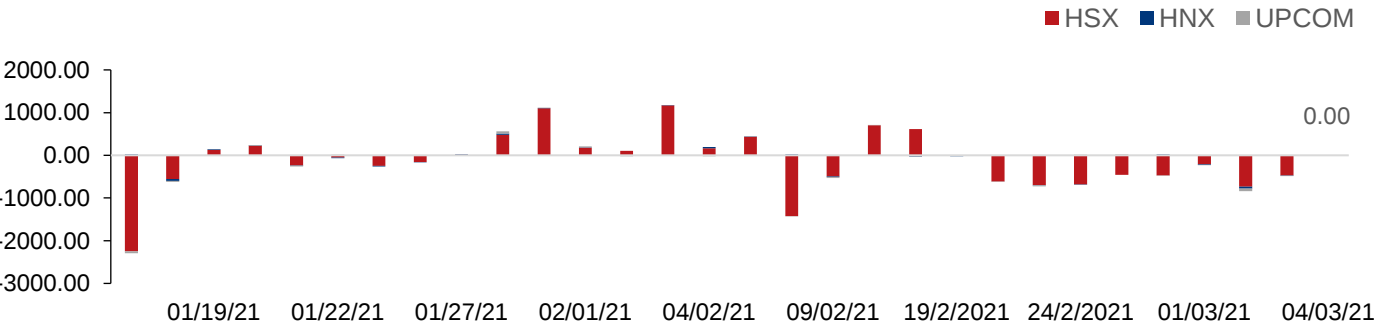
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	46.15	6.95	0.02	44200.00
BMC	19.40	6.89	0.00	399300
DQC	24.10	6.87	0.01	579800
PXI	3.62	6.78	0.00	114800
GTA	14.20	6.77	0.00	12600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNC	27.30	-6.98	-0.01	4300
CLC	43.05	-6.92	-0.02	86600
NHH	67.40	-6.91	-0.05	172200.00
BHN	68.80	-6.90	-0.32	14300
LSS	13.05	-6.79	-0.02	2.05MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.3	1,390	10.3	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.4	3,557	9.1	2.0	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	76.5	3,450	22.2	4.5	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	30.2	4,065	7.4	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	38.3	3,674	10.4	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	55.5	13,724	4.0	1.4	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	70.8	5,734	12.3	2.7	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	104.0	5,923	17.6	3.9	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.7	1,663	11.2	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.1	2,160	12.5	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	22.6	-833		1.9	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	75.9	4,122	18.4	3.8	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.3	1,133	28.5	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	44.4	6,277	7.1	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	45.9	4,056	11.3	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	27.7	3,387	8.2	1.7	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	17.4	1,613	10.8	1.2	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	37.5	363	103.0	1.8	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	32.0	2,043	15.6	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	15.5			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	37.5	2,528	14.8	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	88.4	1,054	83.9	6.5	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	132.8	8,654	15.3	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.8	2,975	12.0	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	63.6	7,985	8.0	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	30.7	1,842	16.7	2.0	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.8	4,727	17.7	3.6	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	12.6	938	13.4	1.0	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	24.2	0	85.2	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.6	1,357	18.1	1.0	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	178.0	7,064	25.2	5.7	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	22.5	946	23.8	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	39.1	3,521	11.1	1.8	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.3	4,974	19.6	3.7	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	45.1	4,239	10.6	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	19.6	563	34.8	1.6	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.9	3,873	10.8	1.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	103.4	4,770	21.7	6.9	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	100.0	8,463	11.8	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.8	1,071	26.9	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.5	875	12.0	0.9	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	136.9	9,180	14.9	7.4	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	41.5	4,271	9.7	1.9	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.6	1,048	33.0	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	94.7	4,105	23.1	8.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639